

# Thương mại nội ngành giữa Việt Nam với các nước ASEAN-5

TS. Nguyễn Khánh Doanh

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Thái Nguyên

*Bài viết này tập trung phân tích mức độ thương mại nội ngành giữa Việt Nam và các nước ASEAN-5. Sử dụng chỉ số G-L để đánh giá mức độ thương mại nội ngành và phương pháp của Kandogan để phân tích thương mại nội ngành theo chiều ngang và theo chiều dọc, kết quả nghiên cứu có thể được tóm tắt như sau. Một là, mức độ thương mại nội ngành của Việt Nam với các nước ASEAN-5 còn thấp. Hai là, cơ cấu mặt hàng có chỉ số G-L cao trong thương mại giữa Việt Nam với từng nước thuộc ASEAN-5 tương đối đa dạng. Ba là, thương mại nội ngành theo chiều dọc chiếm tỷ trọng lớn trong tổng mức thương mại nội ngành giữa Việt Nam với hầu hết các nước ASEAN-5. Bốn là, thương mại nội ngành theo chiều ngang giữa Việt Nam và các nước ASEAN-5 còn ở mức rất khiêm tốn, nhưng mức độ này có xu hướng tăng dần. Kết quả nghiên cứu cho thấy Việt Nam có nhiều triển vọng về tăng cường thương mại nói chung và thương mại nội ngành nói riêng với các nước ASEAN-5. Các biện pháp nâng cao mức thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam, giảm thiểu khoảng cách về thu nhập giữa Việt Nam và các nước ASEAN, và tiếp tục cải cách chính sách thương mại quốc tế theo hướng hội nhập là các giải pháp hữu hiệu nhằm thúc đẩy thương mại nói chung cũng như thương mại nội ngành giữa Việt Nam và các nước ASEAN nói riêng.*

**Từ khóa:** Thương mại nội ngành (IIT), chỉ số G-L, thương mại nội ngành theo chiều dọc (VIIT), thương mại nội ngành theo chiều ngang (HIIT), Việt Nam, ASEAN-5.

## 1 Đặt vấn đề

Trong những thập niên gần đây, quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đã và đang tiếp tục diễn ra mạnh mẽ trên thế giới. Đây là một xu thế mang tính tất yếu khách quan với những biểu hiện mới về vai trò của thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, chuyển giao công nghệ,... Quá trình này đã có tác động rất lớn đối với nền kinh tế thế giới và đặc biệt là tạo điều kiện rất thuận lợi cho thương mại quốc tế phát triển cả về bề rộng lẫn bề sâu. Kết quả là tốc độ tăng trưởng của thương mại quốc tế lớn hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng sản xuất, trong đó thương mại nội ngành đã đóng góp đáng kể vào tốc độ tăng trưởng của

mậu dịch quốc tế.

Trong bối cảnh đó, việc Việt Nam gia nhập ASEAN thể hiện mục tiêu và ý chí của mình trong việc điều chỉnh chính sách thương mại quốc tế theo hướng tự do hóa và hội nhập quốc tế. Những biến đổi tích cực này đã góp phần mang lại nhiều thành tựu to lớn cho Việt Nam, đặc biệt là trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và các nước ASEAN. Nếu như kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các nước ASEAN chỉ đạt 154,09 triệu USD vào năm 1990, thì con số này đã lên tới 871,23 triệu USD năm 1995 và 9.119,04 triệu USD năm 2009 (IMF-Direction of Trade Statistics, 2010). Tương tự như vậy, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ các nước ASEAN cũng tăng

nhANH, từ 42,8 triệu USD năm 1990 lên 2.742,53 triệu USD năm 1995 và 16.254,37 triệu USD năm 2009. Đây cũng chính là những dấu hiệu tốt đối với Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Thực tế đã cho thấy thương mại nội ngành ngày càng trở nên quan trọng đối với thương mại quốc tế của các quốc gia. Thương mại nội ngành có thể được hiểu là xuất khẩu và nhập khẩu đồng thời hàng hóa trong cùng một nhóm ngành. Trên phương diện lý thuyết, tỷ trọng thương mại nội ngành giữa các quốc gia trong cùng một khối liên kết, đặc biệt là trong trường hợp tồn tại cầu chồng chéo (overlapping demand), thường lớn hơn so với tỷ trọng tương ứng giữa các quốc gia không cùng một khối

liên kết do tận dụng được lợi thế theo quy mô (Egger và cộng sự, 2008; Grubel and Lloyd, 1975; Petersson, 2002).

Cho đến nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu về thương mại nội ngành (Chem-sripong và cộng sự, 2009; Clark và Stanley, 2003; Gonzalez và Velez, 1995; Greenaway và cộng sự, 1995; Zhang và Clark, 2009). Nhìn chung, các nghiên cứu về thương mại nội ngành có thể được chia thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất tập trung vào việc giải thích sự tồn tại của thương mại nội ngành trên phương diện lý thuyết (Krugman, 1979; Lancaster, 1980). Nhóm thứ hai tập trung vào đo lường và phân tích thương mại nội ngành về mặt thực nghiệm (Grubel và Lloyd, 1975; Brulhart, 1994). Tuy nhiên, cho đến thời điểm này vẫn còn rất ít các công trình nghiên cứu về thương mại nội ngành, đặc biệt là thương mại nội ngành theo chiều ngang và thương mại nội ngành theo chiều dọc, giữa Việt Nam và các nước ASEAN. Chính vì vậy, bài viết này tập trung phân tích mức độ thương mại nội ngành giữa Việt Nam và các nước ASEAN-5 sau khi Việt Nam tham gia vào khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA).

## 2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Đo lường mức độ thương mại nội ngành

Trong bài viết này, để đánh giá mức độ thương mại nội ngành giữa Việt Nam với các nước ASEAN-5, tác giả sử dụng chỉ số G-L (Grubel và Lloyd, 1975). Đây là chỉ số được sử dụng rộng rãi nhất và được coi là phương pháp thích hợp nhất để phân tích cơ cấu xuất nhập khẩu của một ngành trong một thời điểm nhất định. Chỉ số G-L sử dụng để tính toán tỷ trọng của

thương mại nội ngành (IIT) theo công thức sau:

$$IIT_{ij} = 1 - \frac{|X_{ijk} - M_{ijk}|}{(X_{ijk} + M_{ijk})} \quad (1)$$

Trong đó:  $X_{ijk}$  là giá trị xuất khẩu hàng hóa  $i$  từ quốc gia  $j$  sang quốc gia  $k$ ,  $M_{ijk}$  là giá trị nhập khẩu hàng hóa  $i$  của quốc gia  $j$  từ quốc gia  $k$ . Chỉ số  $IIT_{ij}$  có giá trị từ 0 đến 1. Nếu tất cả thương mại của ngành  $i$  là thương mại nội ngành ( $X_{ijk}=M_{ijk}$ ) thì chỉ số  $IIT_{ij}=1$ . Ngược lại, nếu tất cả thương mại của ngành  $i$  là thương mại liên ngành ( $X_{ijk}=0$  hoặc  $M_{ijk}=0$ ) thì khi đó chỉ số  $IIT_{ij}=0$ .

Chỉ số  $IIT_{ij}$  ở phương trình (1) có thể được điều chỉnh để đo lường mức độ thương mại nội ngành đối với tất cả các sản phẩm của một quốc gia theo phương pháp bình quân gia quyền:

$$IIT_j = \sum_{i=1}^n w_{ijk} \left[ 1 - \frac{|X_{ijk} - M_{ijk}|}{(X_{ijk} + M_{ijk})} \right]$$

trong đó:

$$w_{ijk} = \left[ \frac{(X_{ijk} + M_{ijk})}{\sum_{i=1}^n (X_{ijk} + M_{ijk})} \right] \quad (2)$$

### 2.2. Phân tách các hợp phần của thương mại nội ngành

Thương mại nội ngành (IIT) bao gồm hai hợp phần. Hợp phần thứ nhất là thương mại nội ngành theo chiều ngang (HIIT). Thương mại nội ngành theo chiều ngang xảy ra khi xuất khẩu và nhập khẩu đồng thời hàng hóa tương tự như nhau do sự khác biệt hóa sản phẩm (sự khác biệt hóa theo

chiều ngang). Hợp phần thứ hai của thương mại nội ngành là thương mại nội ngành theo chiều dọc (VIIT). Theo Grubel và Lloyd (1975), thương mại nội ngành theo chiều dọc là việc xuất khẩu và nhập khẩu đồng thời hàng hóa trong cùng một ngành nhưng ở các giai đoạn sản xuất khác nhau (sự khác biệt hóa theo chiều dọc).

Trên phương diện nghiên cứu thực nghiệm, có hai cách tiếp cận nhằm phân tách thương mại nội ngành thành thương mại nội ngành theo chiều dọc và theo chiều ngang. Cách tiếp cận thứ nhất dựa trên tỷ lệ giá trị đơn vị xuất khẩu và nhập khẩu (Faustino và Leitao, 2007; Greenaway và cộng sự, 1995; Sharma, 2004)<sup>1</sup>. Cách tiếp cận thứ hai dựa trên phân cấp hàng hóa (Kandogan, 2003)<sup>2</sup>. Theo cách tiếp cận này, hàng hóa được phân loại theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC Revision 3). Cấp 2 chữ số được sử dụng để xác định ngành công nghiệp, còn cấp 4 chữ số được sử dụng để xác định từng mặt hàng trong cùng một ngành. Tại cấp 2 chữ số, tổng thương mại nội ngành (IIT) trong từng ngành có thể được tính toán thông qua việc xác định giá trị xuất khẩu ứng với giá trị nhập khẩu. Sau đó, tại cấp 4 chữ số, phần giá trị xuất khẩu ứng với giá trị nhập khẩu thể hiện thương mại về sản phẩm tương tự như nhau. Đây chính là thương mại nội ngành theo chiều ngang (HIIT). Như vậy, phần còn lại chính là thương mại về hàng hóa trong cùng một ngành nhưng lại ở các giai đoạn sản xuất khác nhau (VIIT). Phương pháp của Kandogan có thể được tóm tắt như sau:

$$IIT_i = TT_i - |X_i - M_i| \quad (3)$$

$$IT_i = TT_i - IIT_i \quad (4)$$

$$HIIT_i = \sum (X_{ig} + M_{ig} - |X_{ig} - M_{ig}|) \quad (5)$$

$$VIIT_i = IIT_i - HIIT_i \quad (6)$$

Trong đó: *i* là ngành công nghiệp (*i* = 1,...,n), còn *g* là mặt hàng trong ngành *i* (*g* = 1,..., *g*).

### 3. Kết quả nghiên cứu

#### 3.1. Tổng quan về tình hình thương mại giữa Việt Nam và các nước ASEAN

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các nước ASEAN giai đoạn 1985-2009 được thể hiện qua số liệu ở

ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các nước ASEAN tăng lên rất nhanh qua các năm, đặc biệt là sau khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của ASEAN. Trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang ASEAN thì kim ngạch xuất khẩu sang Singapore chiếm tỷ trọng lớn nhất. Tuy nhiên, tỷ trọng này có xu hướng giảm dần qua các năm, chiếm xấp xỉ 51,5% trong tổng kim

và 24,9% năm 2009. Có thể nói thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của Việt Nam là thị trường Philippines và Malaysia. Trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang ASEAN thì kim ngạch xuất khẩu sang Philippines và Malaysia chiếm tỷ trọng khá cao và tỷ trọng này có xu hướng tăng dần kể từ năm 1995 (chiếm tỷ trọng tương ứng là 4,8% và 12,7% năm 1995, tăng lên 18,9% và 18,6% năm 2009). Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các nước ASEAN còn lại (bao gồm Brunei, Indonesia, Lào, Myanmar và Thái Lan) chỉ chiếm khoảng 20,2% năm

**Bảng 1: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang ASEAN (ĐVT: Triệu USD)**

Quốc gia	1985	1990	1995	2000	2005	2009
<b>ASEAN</b>	<b>70,29</b>	<b>154,09</b>	<b>871,23</b>	<b>2.553,04</b>	<b>5.639,52</b>	<b>9.119,04</b>
Brunei	0,00	0,00	0,01	2,06	0,00	0,00
Campuchia	3,40	9,12	94,64	141,62	555,60	1.251,67
Indonesia	0,20	14,60	53,78	248,94	468,80	743,37
Lào	4,00	16,00	20,61	70,66	69,20	131,06
Malaysia	0,00	4,99	110,56	413,86	1.028,30	1.698,04
Myanmar	0,00	0,00	0,08	5,67	12,00	28,52
Philippines	0,00	57,04	41,46	478,35	829,00	1.726,53
Singapore*	62,29	0,00	448,79	819,57	1.813,62	2.268,48
Thái Lan	0,40	52,34	101,30	372,31	863,00	1.271,37

*Nguồn:* IMF - Direction of Trade Statistics

*Ghi chú:* \* Số liệu báo cáo của Singapore.

**Bảng 2: Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ ASEAN (ĐVT: Triệu USD)**

Quốc gia	1985	1990	1995	2000	2005	2009
Brunei	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00	0,00
Campuchia	1,30	7,67	23,57	37,30	160,20	183,72
Indonesia	0,00	9,80	189,97	345,50	700,00	1.204,14
Lào	3,60	3,92	84,03	105,73	97,50	238,93
Malaysia	0,00	0,82	190,48	388,94	1256,50	2.149,70
Myanmar	0,00	0,00	0,00	3,59	45,80	66,14
Philippines	0,00	3,58	24,69	62,90	209,90	289,07
Singapore*	129,12	0,00	1.790,02	2.091,05	4.420,51	6.989,95
Thái Lan	0,00	17,01	439,76	810,86	2.374,10	5.132,72
<b>ASEAN</b>	<b>134,02</b>	<b>42,80</b>	<b>2.742,53</b>	<b>3.845,88</b>	<b>9.264,51</b>	<b>16.254,37</b>

*Nguồn:* IMF - Direction of Trade Statistics

*Ghi chú:* \* Số liệu báo cáo của Singapore.

bảng 1.

Qua bảng 1, ta thấy kim

ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang ASEAN năm 1995 và giảm xuống 32,2% năm 2005

1995 và 23,8% năm 2009. Trong số các nước ASEAN thì

Việt Nam hầu như không xuất khẩu sang Brunei kể từ năm 2004.

Số liệu tại bảng 2 cho thấy kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ các nước ASEAN tăng nhanh hơn so với tốc độ tăng trưởng của kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các nước ASEAN. Trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ các nước ASEAN thì giá trị nhập khẩu từ Singapore chiếm tỷ trọng cao nhất (chiếm khoảng 43% năm 2009), tiếp đến là nhập khẩu từ Thái Lan (chiếm khoảng 32%) và Malaysia (chiếm khoảng 13,2%). Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ các nước ASEAN còn lại (bao gồm Brunei, Campuchia, Indonesia, Lào, Myanmar và Philippines) chỉ chiếm 11,8% năm 1995 và 12,2% năm 2009. Xét về phương diện xu hướng, tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Singapore có chiều hướng giảm dần. Trong khi đó, tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Thái Lan và Malaysia có chiều hướng tăng dần, và tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ các nước ASEAN còn lại được duy trì ở mức xấp xỉ 12% kể từ năm 1995.

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang ASEAN giai đoạn 2007-2009 được trình bày tại phụ lục 1. Xuất khẩu nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và nguyên vật liệu liên quan

(SITC 3) chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang ASEAN (chiếm 36,04%). Nhóm hàng xuất khẩu lớn thứ hai của Việt Nam là lương thực, thực phẩm và động vật sống (SITC 0); tiếp đến là xuất khẩu máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng (SITC 7) và hàng chế biến chủ yếu phân loại theo nguyên vật liệu (SITC 6). Giá trị xuất khẩu của các nhóm hàng còn lại (SITC 1, 2, 4, 5, 8, 9) chỉ chiếm tỷ trọng thấp trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang ASEAN. Trong 4 nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam qua các năm thì tỷ trọng của lương thực, thực phẩm và động vật sống (SITC 0) có xu hướng giảm dần, trong khi đó tỷ trọng của nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và nguyên vật liệu liên quan (SITC 3) và hàng chế biến chủ yếu phân loại theo nguyên vật liệu (SITC 6) lại có chiều hướng tăng dần và tỷ trọng của máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng (SITC 7) có sự dao động.

Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam từ ASEAN giai đoạn 1997-2009 được trình bày tại phụ lục 2. Số liệu tại phụ lục 2 cho thấy máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng (SITC 7) là nhóm hàng nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam từ các nước ASEAN, chiếm 27,61% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ

ASEAN năm 2009. Nhóm hàng nhập khẩu lớn thứ hai của Việt Nam là nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và nguyên vật liệu liên quan (SITC 3), hàng chế biến chủ yếu phân loại theo nguyên vật liệu (SITC 6) và hóa chất và sản phẩm liên quan (SITC 5). Kim ngạch nhập khẩu của các nhóm hàng còn lại (bao gồm SITC 0, 1, 2, 4, 8, 9) chỉ chiếm 16,32% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ ASEAN năm 2009. Trong 4 nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam qua các năm thì tỷ trọng của hóa chất và sản phẩm liên quan (SITC 5) có xu hướng tăng dần, trong khi đó tỷ trọng của nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và nguyên vật liệu liên quan (SITC 3) có xu hướng giảm dần và tỷ trọng của hàng chế biến chủ yếu phân loại theo nguyên vật liệu (SITC 6) và máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng (SITC 7) có sự dao động.

### 3.2. Thương mại nội ngành giữa Việt Nam và ASEAN-5

Trong phần này, tác giả tập trung phân tích mức độ thương mại nội ngành giữa Việt Nam và các nước ASEAN-5. Bảng 3 trình bày tỷ trọng của thương mại nội ngành trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu được tính toán theo công thức (2)<sup>3</sup>.

Kết quả tại bảng 3 cho thấy mức độ thương mại nội ngành

**Bảng 3: Thương mại nội ngành giữa Việt Nam với các nước ASEAN**

Quốc gia	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
Indonesia				0,17	0,16	0,15	0,14	0,17	0,21	0,17	0,21	0,42	0,40
Malaysia	0,31	0,15	0,28	0,22	0,32	0,31	0,25	0,22	0,31	0,30	0,29	0,34	0,32
Philippines	0,05	0,06	0,04	0,06	0,07	0,15	0,21	0,16	0,14	0,14	0,16	0,17	0,17
Singapore	0,51	0,12	0,34	0,37	0,51	0,47	0,47	0,53	0,58	0,38	0,42	0,41	0,38
Thái Lan	0,12	0,04	0,15	0,20	0,18	0,18	0,25	0,24	0,32	0,27	0,38	0,30	0,34

*Nguồn:* Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của WITS

của Việt Nam với các nước ASEAN-5 còn thấp. Tỷ trọng thương mại nội ngành trong tổng mức lưu chuyển ngoại thương giữa Việt Nam với hầu hết các nước ASEAN-5 có sự dao động và theo xu hướng tăng chậm. Riêng đối với Singapore, mức độ thương mại nội ngành giữa Việt Nam và quốc gia này có sự dao động theo hướng giảm dần. Như vậy, xét về mặt tổng thể, mặc dù mức độ thương mại nội ngành giữa Việt Nam với các nước ASEAN-5 có xu hướng tăng dần nhưng mức độ này còn ở mức khiêm tốn. Điều đó cho thấy, trong tổng mức lưu chuyển ngoại thương giữa Việt Nam và các nước ASEAN-5 thì tỷ trọng thương mại liên ngành luôn ở mức cao, trong đó mức độ thương mại nội ngành giữa Việt Nam và Indonesia ở mức cao nhất, tiếp đến là giữa Việt Nam và Singapore, và thấp nhất là giữa Việt Nam và Philippines.

Về mặt lý thuyết, có một số yếu tố chủ yếu quyết định mức độ thương mại nội ngành giữa các quốc gia (Ekanayake, 2001; Sawyer và các cộng sự, 2010). *Một là*, quốc gia càng có mức thu nhập bình quân đầu người càng cao thì thương mại nội ngành của quốc gia đó với các quốc gia khác càng lớn. *Hai là*, các quốc gia càng có sự tương đồng về mức thu nhập bình quân đầu người thì thương mại nội ngành giữa các quốc gia đó sẽ càng lớn. *Ba là*, các quốc gia có rào cản thương mại càng lớn thì mức độ thương mại nội ngành của quốc gia đó càng thấp. *Bốn là*, các quốc gia sử dụng chung một ngôn ngữ, có chung biên giới, có khoảng cách địa lý gần nhau hoặc cùng là thành viên của một khối liên kết thì mức độ thương mại nội ngành giữa các quốc gia này thường cao.

Như vậy, khi đối chiếu với

trường hợp của Việt Nam, có một số nguyên nhân có khả năng làm hạn chế mức độ thương mại nội ngành giữa Việt Nam và các nước ASEAN-5. *Thứ nhất*, mức thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam còn thấp. *Thứ hai*, khoảng cách về thu nhập bình quân đầu người giữa Việt Nam và các nước ASEAN còn khá lớn. *Thứ ba*, khi so sánh với một số nước ASEAN-5, rào cản thương mại của Việt Nam còn tương đối cao. Tuy nhiên, khả năng mở rộng thương mại nói chung và tăng cường thương mại nội ngành giữa Việt Nam với các nước ASEAN-5 nói riêng có nhiều triển vọng do một số lý do sau. *Một là*, Việt Nam là một thành viên chính thức của ASEAN. *Hai là*, chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam đã và đang được điều chỉnh theo hướng nới lỏng các rào cản thương mại và hội nhập quốc tế. *Ba là*, khoảng cách về mặt địa lý giữa Việt Nam và các nước ASEAN-5 là không lớn.

Danh mục những nhóm hàng mà Việt Nam có chỉ số G-L cao nhất trong thương mại với các nước ASEAN-5 được trình bày tại phụ lục 3. Kết quả trình bày ở phụ lục 3 cho thấy một số đặc điểm quan trọng sau đây. *Một là*, cơ cấu mặt hàng có chỉ số G-L cao trong thương mại giữa Việt Nam với các nước ASEAN tương đối đa dạng. Cụ thể, mức độ thương mại nội ngành giữa Việt Nam và Indonesia cao nhất đối với sợi dệt (SITC 65), hàng chế biến khác (SITC 89) và máy công nghiệp đặc biệt (SITC 72). Trong khi đó, đường và mật ong (SITC 6), thiết bị chụp ảnh (SITC 88) và thiết bị phát điện (SITC 71) lại là những nhóm hàng có chỉ số G-L cao nhất trong thương mại giữa Việt Nam và Malaysia. Đối với Philippines, những nhóm hàng

đứng đầu bảng về chỉ số G-L bao gồm cao su chế tạo (SITC 62), thuốc lá (SITC 12) và sản xuất các sản phẩm từ khoáng chất phi kim loại (SITC 66). Đối với Singapore, sợi dệt (SITC 65), bần và gỗ (SITC 24) và nhà tiền chế (SITC 81) là ba nhóm hàng dẫn đầu về chỉ số G-L. Đối với Thái Lan, phương tiện giao thông khác (SITC 79), dầu khí (SITC 33) và giày dép (SITC 85) là những nhóm hàng có chỉ số G-L cao nhất. *Hai là*, xét về mặt tổng thể, sợi dệt (SITC), nhà tiền chế (SITC 81) và trang phục (SITC 84) là những nhóm hàng mà Việt Nam có chỉ số G-L cao nhất trong thương mại với ASEAN-5. Đây là những nhóm hàng mà Việt Nam có chỉ số G-L cao trong quan hệ thương mại với 3 trong tổng số 5 nước thuộc ASEAN-5. *Ba là*, trong giai đoạn 2000-2009 có sự thay đổi đáng kể trong cơ cấu mặt hàng có chỉ số G-L cao. *Bốn là*, phần lớn những nhóm hàng có chỉ số G-L cao là nhóm hàng chế biến. Điều này cũng rất phù hợp về mặt lý thuyết.

### **3.3. Thương mại nội ngành theo chiều dọc và chiều ngang giữa Việt Nam và ASEAN-5**

Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và các nước ASEAN-5 có thể được phân tích sâu hơn thông qua việc phân tách mức độ thương mại nội ngành thành thương mại nội ngành theo chiều ngang và thương mại nội ngành theo chiều dọc. Kết quả tính toán tại phụ lục 4 cho thấy một số đặc điểm sau đây. *Một là*, thương mại nội ngành theo chiều dọc chiếm tỷ trọng lớn trong tổng mức thương mại nội ngành giữa Việt Nam và các nước ASEAN-5. Riêng đối với Philippines, mức độ thương mại nội ngành theo chiều ngang của Việt Nam với quốc gia này trong

năm 2009 lớn hơn mức độ thương mại nội ngành theo chiều dọc. Điều này cho thấy rằng thương mại nội ngành giữa Việt Nam với các quốc gia này mang đặc điểm của trao đổi hàng hóa trong cùng một ngành nhưng ở các giai đoạn sản xuất khác nhau (sự khác biệt hóa theo chiều dọc). *Hai là*, thương mại nội ngành theo chiều dọc giữa Việt Nam và các nước ASEAN-5 có xu hướng biến động không giống nhau. Cụ thể, thương mại nội ngành theo chiều dọc giữa Việt Nam với Thái Lan có xu hướng tăng lên tương đối rõ rệt. Ngược lại, mức độ thương mại nội ngành theo chiều dọc giữa Việt Nam với Singapore lại có xu hướng giảm xuống. Đối với các nước còn lại, mức độ thương mại nội ngành theo chiều dọc của Việt Nam có xu hướng biến động không rõ ràng. *Ba là*, thương mại nội ngành theo chiều ngang giữa Việt Nam và các nước ASEAN-5 còn ở mức rất khiêm tốn. Tuy nhiên, mức độ thương mại nội ngành theo chiều ngang của Việt Nam với các nước này có xu hướng ngày càng tăng.

Đối chiếu về mặt lý thuyết, chúng ta có thể thấy các kết quả trên là hoàn toàn hợp lý. Thương mại nội ngành theo chiều dọc giữa các quốc gia có sự khác biệt nhiều về thu nhập bình quân đầu người thường chiếm tỷ trọng cao (Helpman và Krugman, 1985; Greenaway và các cộng sự, 1995). Ngoài ra, mức độ thương mại nội ngành theo chiều dọc còn có quan hệ tỷ lệ thuận với khoảng cách về công nghệ, về nguồn vốn con người, và có

quan hệ tỷ lệ nghịch với hàng cản thương mại và khoảng cách về mặt địa lý. Như vậy, do có sự khác biệt về thu nhập, công nghệ và nguồn vốn con người giữa Việt Nam và các nước ASEAN-5 nên mức độ thương mại nội ngành theo chiều dọc của Việt Nam với các nước này chiếm tỷ trọng cao trong tổng thương mại nội ngành.

#### 4. Kết luận

Bài viết này tập trung phân tích mức độ thương mại nội ngành giữa Việt Nam và các nước ASEAN-5, đặc biệt là sau khi Việt Nam tham gia vào khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA). Sử dụng chỉ số G-L để đánh giá mức độ thương mại nội ngành và phương pháp của Kandogan để phân tách thương mại nội ngành theo chiều ngang và thương mại nội ngành theo chiều dọc, kết quả nghiên cứu có thể được tóm tắt như sau. *Một là*, mức độ thương mại nội ngành của Việt Nam với các nước ASEAN-5 còn thấp. Mức độ thương mại nội ngành giữa Việt Nam và Indonesia ở mức cao nhất, và thấp nhất là giữa Việt Nam và Philippines. *Hai là*, cơ cấu mặt hàng có chỉ số G-L cao trong thương mại giữa Việt Nam với từng nước thuộc ASEAN-5 tương đối đa dạng. *Ba là*, thương mại nội ngành theo chiều dọc chiếm tỷ trọng lớn trong tổng mức thương mại nội ngành giữa Việt Nam với hầu hết các nước ASEAN-5. Điều này cho thấy rằng thương mại nội ngành giữa Việt Nam với các quốc gia này mang đặc điểm của trao đổi hàng hóa

trong cùng một ngành nhưng ở các giai đoạn sản xuất khác nhau (sự khác biệt hóa theo chiều dọc). *Bốn là*, thương mại nội ngành theo chiều ngang giữa Việt Nam và các nước ASEAN-5 còn ở mức rất khiêm tốn. Tuy nhiên, mức độ này ngày càng tăng.

Có một số nguyên nhân làm cho mức độ thương mại nội ngành giữa Việt Nam và các nước ASEAN-5 còn ở mức thấp. Một là, mức thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam còn thấp. Hai là, khoảng cách về thu nhập bình quân đầu người giữa Việt Nam và các nước ASEAN còn khá lớn. Ba là, rào cản thương mại của Việt Nam còn tương đối cao. Tuy nhiên, với tư cách là một thành viên chính thức của ASEAN, Việt Nam đã và đang điều chỉnh chính sách thương mại quốc tế theo hướng nới lỏng các rào cản thương mại và hội nhập quốc tế. Đồng thời, Việt Nam có khoảng cách không xa với các quốc gia ASEAN-5. Do đó, tiềm năng về tăng cường thương mại giữa Việt Nam và các nước ASEAN-5 trong tương lai là đầy triển vọng. Các biện pháp nâng cao mức thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam, giảm thiểu khoảng cách về thu nhập giữa Việt Nam và các nước ASEAN, và tiếp tục cải cách chính sách thương mại quốc tế theo hướng hội nhập là các giải pháp hữu hiệu nhằm thúc đẩy thương mại giữa Việt Nam và các nước ASEAN-5 nói chung cũng như thương mại nội ngành giữa Việt Nam và các nước ASEAN. □

1. Phương pháp sử dụng tỷ lệ giá trị xuất khẩu và nhập khẩu có một số nhược điểm nhất định (Kandogan, 2003a).

2. Trong bài viết này, để phân tách tổng thương mại nội ngành thành thương mại nội ngành theo chiều ngang và theo chiều dọc, tác giả áp dụng phương pháp của Kandogan (2003b).

3 Giá trị bình quân gia quyền của chỉ số G-L.

**Tài liệu tham khảo:**

1. Brulhart, M. (1994), 'Marginal Intra-Industry Trade: Measurement and the Relevance for the Pattern of Industrial Adjustment,' *Weltwirtschaftliches Archiv* 130 (3): 600-613.
2. Chemsripong, S., Agbola, F. W. và Lee, J. E. (2009), 'Regional Integration and Intra-Industry Trade in Manufactures between Thailand and other APEC Countries,' *The Singapore Economic Review* 54 (1): 135-148.
3. Clark, D. P. and Stanley, D. L. (2003), 'Determinants of Intra-Industry Trade between the United States and Industrial Nations,' *The International Trade Journal* 17(3): 1-17.
4. Egger, H., Egger, P., và Greenaway, D. (2008), 'The Trade Structure Effects of Endogenous Regional Trade Agreement,' *Journal of International Economics* 74 (2): 278-298.
5. Ekanayake, E. M. (2001), 'Determinants of Intra-Industry Trade: The Case of Mexico,' *The International Trade Journal* 15 (1): 89-112.
6. Faustino, H. C. và Leitao, N. C. (2007), 'Intra-Industry Trade: A Static and Dynamic Panel Data Analysis,' *International Advances in Economic Research* 13 (3): 313-333.
7. Gonzalez, J. G. and Velez, A. (1995), 'Intra-Industry Trade Between the United States and the Major Latin American Countries: Measurement and Implications for Free Trade in the Americas,' *The International Trade Journal* 9(4): 519-536.
8. Greenway, D., Hine, R., and Milner, C. (1994), 'Country-Specific Factors and the Pattern of Horizontal and Vertical Intra-Industry Trade in the U.K,' *Review of World Economics* 130 (1): 77-100.
9. Greenaway, D., Hine, R., và Milner, C. (1995), 'Vertical and Horizontal Intra-Industry Trade: A Cross Industry Analysis for the United Kingdom,' *The Economic Journal* 105 (433): 1505-1518.
10. Grubel, H. and Lloyd, P. (1975), *Intra-Industry Trade: The Theory and Measurement of International Trade in Differentiated Products*, John Wiley and Sons, New York.
11. Helpman, E. và Krugman, P. (1985), *Market Structure and Foreign Trade* (Cambridge, MA: MIT Press).
12. Kandogan, Y. (2003a), 'Intra-Industry Trade of Transition Countries: Trends and Determinants,' *Emerging Markets Review* 4 (3): 273-286.
- Kandogan, Y. (2003b), 'Reconsidering the Adjustment Costs of the Europe Agreements,' *Applied Economics Letters* 10 (2): 63-68.
13. Krugman, P. (1979), 'Increasing Returns, Monopolistic Competition and International Trade,' *The Journal of International Trade* 9: 469-479.
14. Lancaster, K. J. (1980), 'Intra-Industry Trade Under Monopolistic Competition,' *Journal of International Economics* 10: 151-175.
15. Petersson, L. (2002), 'Integration and Intra-Industry Trade Adjustment in South Africa,' *Development Southern Africa* 19 (2): 239-259.
16. Sawyer, W. C., Sprinkle, R. L., Tochkov, K. (2010), 'Patterns and Determinants of Intra-Industry Trade in Asia,' *Journal of Asian Economics* 21 (5): 485-493.
17. Sharma, K. (2004), 'Horizontal and Vertical Intra-Industry Trade in Australian Manufacturing: Does Trade Liberalization Have Any Impact?,' *Applied Economics* 36 (15): 1723-1730.
18. Zhang, Y. và Clark, D. P. (2009), 'Pattern and Determinants of United States' Intra-Industry Trade,' *The International Trade Journal* 23 (3): 325-356.

Phụ lục

Phụ lục 1: Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang ASEAN (ĐVT: %)

SITC	Mô tả hàng hóa	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống	26,59	44,03	29,93	18,01	16,38	19,25	19,90	14,78	15,27	16,07	18,22	20,99	22,37
1	Đồ uống và thuốc lá	0,25	0,07	0,19	0,19	0,28	0,41	0,73	0,63	0,43	0,88	0,77	0,63	0,82
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu	3,93	1,92	3,58	3,02	3,62	5,24	3,61	1,77	1,24	0,97	1,95	1,38	2,01
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan	41,82	16,17	27,75	41,82	46,00	44,06	45,32	50,32	54,47	49,56	44,50	36,65	36,04
4	Dầu, mỡ, sáp động, thực vật	0,05	0,00	0,00	0,13	0,04	0,03	0,13	0,07	0,07	0,07	0,12	0,29	0,33
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan	0,96	0,30	1,75	1,09	1,94	3,47	3,65	3,28	2,88	3,49	3,90	4,78	4,37
6	Hàng chế biến chủ yếu phân loại theo NVL	3,24	3,90	5,88	3,85	5,14	7,40	7,55	8,33	7,94	10,35	11,98	16,59	13,42
7	Máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng	16,86	14,22	24,52	24,46	19,31	14,03	13,50	16,26	14,09	13,97	13,96	13,87	16,05
8	Hàng chế biến khác	5,27	11,15	5,50	4,24	4,71	5,58	5,09	4,53	3,22	4,37	3,90	4,04	4,59
9	Nhóm hàng không thuộc các nhóm trên	1,05	8,23	0,90	3,19	2,58	0,53	0,52	0,04	0,39	0,28	0,71	0,80	0,01

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của WITS.

Ghi chú: NVL = nguyên vật liệu.

Phụ lục 2: Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam từ ASEAN (ĐVT: %)

SITC	Mô tả hàng hóa	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống	4,73	5,59	3,02	2,94	2,95	3,85	4,34	4,18	4,46	4,34	4,15	4,14	5,25
1	Đồ uống và thuốc lá	1,77	0,27	2,22	1,58	1,50	2,20	1,66	1,49	0,96	0,55	0,41	0,52	0,62
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu	2,87	7,12	3,34	4,35	4,34	5,88	6,28	6,45	5,94	6,01	5,05	4,70	4,68
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan	32,54	3,82	29,37	36,83	33,61	26,26	23,93	27,36	30,64	33,56	30,73	33,56	21,16
4	Dầu, mỡ, sáp động, thực vật	1,76	0,30	2,70	1,68	1,82	2,07	2,13	2,45	1,64	1,64	2,35	2,68	2,47
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan	14,72	20,02	18,30	16,78	18,60	19,07	18,13	17,76	16,79	14,31	14,40	13,20	16,02
6	Hàng chế biến chủ yếu phân loại theo NVL	11,81	16,72	11,03	10,53	13,95	15,48	17,83	18,19	16,54	16,72	18,91	17,11	18,90
7	Máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng	24,84	26,46	26,45	20,64	19,83	21,00	21,71	19,19	20,25	20,12	21,32	20,91	27,61
8	Hàng chế biến khác	4,55	19,62	3,15	2,53	2,94	3,51	3,33	2,76	2,63	2,70	2,60	2,68	3,24
9	Nhóm hàng không thuộc các nhóm trên	0,41	0,08	0,41	2,14	0,45	0,67	0,68	0,17	0,16	0,05	0,09	0,52	0,06

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của WITS.

Ghi chú: NVL = nguyên vật liệu.



**Phụ lục 3: Một số nhóm hàng mà Việt Nam có chỉ số G-L cao nhất trong thương mại với các nước ASEAN**

SITC	Mô tả hàng hóa	2000	2003	2006	2009
(Indonesia)					
65	Sợi dệt	0.00	0.26	0.52	0.98
89	Hàng chế biến khác	0.00	0.85	0.86	0.94
72	Máy công nghiệp đặc biệt	0.00	0.03	0.68	0.94
76	Thiết bị viễn thông	0.00	0.28	0.03	0.88
27	Phân bón, khoáng sản thô	0.00	0.68	0.69	0.87
07	Cà phê, chè, cacao, gia vị	0.28	0.70	0.70	0.86
77	Thiết bị điện	0.00	0.29	0.40	0.83
81	Nhà tiền chế, ...	0.00	0.91	0.56	0.82
58	Nhựa không ở dạng thô	0.00	0.08	0.04	0.75
84	Trang phục, quần áo, phụ kiện	0.00	0.91	0.79	0.73
(Malaysia)					
06	Đường, chế phẩm của đường, mật ong	0.27	0.77	0.24	0.99
88	Thiết bị chụp ảnh, đồng hồ	0.98	0.04	0.59	0.96
71	Thiết bị phát điện	0.00	0.12	0.92	0.92
22	Hạt có dầu, quả có dầu	0.03	0.00	0.72	0.92
12	Thuốc lá	0.09	0.19	0.40	0.92
62	Cao su chế tạo	0.12	0.48	0.97	0.88
08	Thức ăn chăn nuôi	0.00	0.28	0.39	0.86
66	Sản xuất các sản phẩm từ khoáng chất phi kim loại	0.10	0.17	0.39	0.85
78	Xe cộ	0.00	0.58	0.78	0.83
29	Vật liệu động vật và thực vật thô	0.77	0.52	0.86	0.77
(Philippines)					
62	Cao su chế tạo	0.00	0.56	0.93	0.99
12	Thuốc lá	0.00	0.15	0.14	0.96
66	Sản xuất các sản phẩm từ khoáng chất phi kim loại	0.09	0.70	0.85	0.90
55	Nước hóa, mỹ phẩm	0.72	0.28	0.75	0.88
53	Chất liệu nhuộm	0.00	0.09	0.06	0.79
09	Các sản phẩm chế biến ăn được khác	0.00	0.68	0.87	0.75
89	Hàng chế biến khác	0.48	0.15	0.92	0.75
78	Xe cộ	0.00	0.60	0.52	0.73
72	Máy công nghiệp đặc biệt	0.93	0.57	0.45	0.62
74	Thiết bị công nghiệp không thuộc nhóm trên	0.00	0.92	0.88	0.61
(Singapore)					
65	Sợi dệt	0.96	0.59	0.61	0.93
24	Bán và gỗ	0.37	0.74	0.78	0.85
81	Nhà tiền chế, ...	0.00	0.60	0.94	0.77
27	Phân bón, khoáng sản thô	0.02	0.03	0.05	0.73
12	Thuốc lá	0.04	0.12	0.52	0.69
61	Da thuộc	0.00	0.27	0.41	0.69
06	Đường, chế phẩm của đường, mật ong	0.97	0.49	0.39	0.68
84	Trang phục, quần áo, phụ kiện	0.14	0.32	0.39	0.67
85	Giày dép	0.14	0.08	0.22	0.57
33	Dầu khí và các sản phẩm	0.56	0.80	0.52	0.56
(Thái Lan)					
79	Phương tiện giao thông khác	0.00	0.00	0.18	0.97
33	Dầu khí và các sản phẩm	0.77	0.80	0.79	0.96
85	Giày dép	0.76	0.99	0.54	0.95
81	Nhà tiền chế, ...	0.00	0.53	0.56	0.87
56	Phân hóa học	0.00	0.00	0.00	0.86
84	Trang phục, quần áo, phụ kiện	0.47	0.40	0.78	0.79
76	Thiết bị viễn thông	0.86	0.33	0.22	0.74
65	Sợi dệt	0.13	0.32	0.66	0.63
05	Rau quả	0.02	0.98	0.98	0.61
87	Dụng cụ khoa học	0.00	0.37	0.67	0.60

*Nguồn:* Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của WITS.

**Phụ lục 4: Thương mại nội ngành theo chiều dọc và theo chiều ngang giữa Việt Nam với các nước ASEAN**

Năm	Indonesia			Malaysia			Philippines			Singapore			Thái Lan		
	HIIT	VIIT	OWT	HIIT	VIIT	OWT	HIIT	VIIT	OWT	HIIT	VIIT	OWT	HIIT	VIIT	OWT
1997	-	-	-	0,00	0,31	0,69	0,00	0,05	0,95	0,00	0,51	0,49	0,00	0,12	0,88
1998	-	-	-	0,00	0,15	0,85	0,00	0,06	0,94	0,00	0,12	0,88	0,00	0,04	0,96
1999	-	-	-	0,00	0,28	0,72	0,00	0,04	0,96	0,00	0,34	0,66	0,00	0,15	0,85
2000	0,04	0,14	0,83	0,07	0,15	0,78	0,01	0,05	0,94	0,03	0,35	0,63	0,03	0,16	0,80
2001	0,06	0,10	0,84	0,09	0,23	0,68	0,03	0,04	0,93	0,07	0,44	0,49	0,06	0,12	0,82
2002	0,07	0,08	0,85	0,10	0,21	0,69	0,04	0,11	0,85	0,05	0,42	0,53	0,07	0,11	0,82
2003	0,06	0,09	0,86	0,09	0,17	0,75	0,07	0,14	0,79	0,05	0,42	0,53	0,09	0,15	0,75
2004	0,06	0,10	0,83	0,10	0,12	0,78	0,06	0,11	0,84	0,05	0,48	0,47	0,08	0,15	0,76
2005	0,09	0,12	0,79	0,10	0,20	0,69	0,05	0,10	0,86	0,05	0,53	0,42	0,08	0,24	0,68
2006	0,08	0,09	0,83	0,11	0,20	0,70	0,06	0,08	0,86	0,05	0,33	0,62	0,10	0,18	0,73
2007	0,08	0,13	0,79	0,11	0,19	0,71	0,12	0,05	0,84	0,06	0,36	0,58	0,10	0,27	0,62
2008	0,04	0,38	0,58	0,11	0,23	0,66	0,07	0,10	0,83	0,07	0,35	0,59	0,12	0,18	0,70
2009	0,08	0,32	0,60	0,10	0,22	0,68	0,09	0,08	0,83	0,09	0,29	0,62	0,11	0,23	0,66

*Nguồn:* Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của WITS

*Ghi chú:* OWT (one-way trade) = Thương mại một chiều.